UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG** Số: 12/SXD-QLXD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Trà Vinh, ngày 24 tháng 12 năm 2019*

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đãm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

D:\(Thành)\giá VLXD bàn giao\GIA VLXD CONG BO 2019\Tháng 12\CV cong bo gia thang 12-2019.doc

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 12/SXD-HĐXD ngày 19/12/2019 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cát										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng mi (nhuyễn)		280.000								
3	Cát vàng to		330.000								Giá đã có VAT
	Đá										
1	Đá 10x 20 xanh	M^3	465.000								
2	Đá 10x 20 xám (đen)		420.000								
3	Đá 40x 60 xanh		430.000								
4	Đá 40x 60 xám (đen)		320.000								
5	Đá 0x 40 xám (đen)										
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)										
7	Đá mi sàn, xám (đen)										
8	Đá mi bụi, xám (đen)										Giá đã có VAT
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3									
2	Cát vàng mi (nhuyễn)										
3	Cát vàng (hạt to)		330.000								Giá chưa có VAT
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)										
3	Cát vàng to		320.000								Giá chưa có VAT
	CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)		280.000								
3	Cát vàng to		320.000								Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh										
1	Cát san lấp	M^3	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)										
3	Cát vàng to		360.000								Giá chưa có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải										
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M^3				55.000					Giá chưa có VAT, giá bán tại mỏ.
	Xi măng										
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	75.000								
4	Xi măng PC40 Kiêng Lương		74.000								
5	Xi măng PCP 40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)		84.000								
	Xi măng PCB 50 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Tấn	1.550.000								
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000								
7	Xi măng Tây Đô		80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40		86.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1 (địa chỉ liên hệ: Phòng thị trường- Xí nghiệp dịch vụ và tiêu thụ XMHT 1, Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố HCM; Điện thoại 028,39151617)										
12	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Tấn	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	Giá đã có VAT, hàng được giao tại nhà máy Kiên Lương, đã bao gồm phí xuất (bộ, thủy).
	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
13	Xi măng Hà Tiên PCB50 -bao 50kg		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 50kg		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
	CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM - chi nhánh tại TPHCM **Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà An phú Plaza, số 117- 119 Lý Chánh Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐT: 028,73000589**										
	Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg	Tấn	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	1.293.000	VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển(bán tại nhà máy)

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Xi măng STARMAX PCB40, bao 50kg	Tấn	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển(bán tại các cửa tỉnh Trà Vinh)
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN											**Địa chỉ: Long Sơn, Phường Long Bình, quận 9, TPHCM; ĐT: 0287325534**
	Xi măng pooclang hỗn hợp bền SunFat (PCB40- MS) bao 50kg	Tấn	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	Giá đã có VAT
	Gạch nung các loại										
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100								
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200								Giá đã có VAT
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ											**Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn phú, xã Phú Hội, huyện Nhơ Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251,2814044**
	Ngói men 30cm*40cm	Viên	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	
	Gạch men ốp, lát nhóm BIII										
	20cm x 25cm, trắng trơn	Thùng	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
	20cm x 25cm, màu nhạt		93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	
	20cm x 25cm, màu trơn		94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	
	20cm x 25cm, màu đậm		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	
	25cm x 40cm, màu nhạt		96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	
	25cm x 40cm, màu trơn		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
	25cm x 40cm, màu đậm		110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	
	30cm x 30cm mài cạnh KTS		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
	30cm x 30cm sugar KTS		111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	
	30cm x 45cm mài cạnh KTS		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	
	30cm x 45cm mài cạnh xanh - kem KTS		113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	
	30cm x 60cm mài cạnh KTS	M2	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	30cm x 60cm đầu len nổi KTS		136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	
	30cm x 45cm sugar KTS		140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	140.400	
	30cm x 45cm viên điểm KTS	Viên	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	
	Gạch men ốp, lát nhóm BIIb										
	40cm x 40cm màu nhạt	Thùng	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	87.100	
	40cm x 40cm màu nhạt đạc biệt		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	
	40cm x 40cm màu đậm		92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	
	40cm x 40cm màu đậm đặc biệt		101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	
	50cm x 50cm mài cạnh KTS		106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT
	50cm x 50cm sugar KTS		119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	
	60cm x 60cm mài cạnh KTS	M2	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	127.400	
	Gạch Granite ốp, lát nhóm BIa										
	60cm x 60cm một lớp mài bóng	M2	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	bóng		211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
	60cm x 60cm Full body matt		211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
	60cm x 60cm Full body đặc biệt		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	ứng		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	60cm x 60cm hai lớp mài bóng		201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	
	60cm x 60cm hai lớp mài bóng trắng trơn		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
	60cm x 60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	60cm x 60cm hai lớp mờ nhám		211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
	60cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt		218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	60cm x 60cm bóng kính toàn phần		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
	60cm x 60cm men mờ giả cổ		214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
	60cm x 60cm Premium marble matt		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	60cm x 60cm Premium marble polished		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
	30cm x 60cm hai lớp mài bóng		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
	30cm x 60cm hai lớp màu đặc biệt		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
	30cm x 60cm Full body		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
	30cm x 60cm hai lớp mờ nhám		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
	30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt		224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
	30cm x 60cm Premium marble matt		253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	
	30cm x 60cm men mờ giả cổ		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
	80cm x 80cm một lớp mài bóng		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
	80cm x 80cm hai lớp mài bóng xà cừ		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
	80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
	80cm x 80cm bóng kính toàn phần		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
	80cm x 80cm Premium marble matt		318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh, giá đã có thuế VAT
	80cm x 80cm Premium marble polished		318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	
	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: Đường Nguyễn Đáng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.										
	Gạch bê tông bột không nung										
1	Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
2	Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
3	Gạch ống (95*140*200)- 4kg		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
4	Gạch ống (90*190*390)- 9kg		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
5	Gạch ống (190*190*390)- 18kg		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	Giá đã có VAT
	Thép dẹt										
	CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	
	CT3 0.8 li kích thước 1m*2m		18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
	CT3 0.9 li kích thước 1m*2m		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CT3 1.2 li kích thước 1m*2m		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
	CT3 1.5 li kích thước 1m*2m		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	
	CT3 2.0 li kích thước 1m*2m		15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	
	CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
	Thép hình										
	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	
	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	
	Thép chữ C 40*80 dày 2li		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	
	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m		545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	
	Inox										
	Ø19 dày 1 li	Cây	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ø25 dày 9 dem		251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
	Ø32 dày 1li		346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	
	Ø42 dày 1,2 li		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	
	Ø50 dày 1,2li		604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
	Ø60 dày 1.4 li		234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Ø76 dày 1.4 li		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
	Ø90 dày 1.4 li		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	vuông 12*12 dày 1 li		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
	vuông 16*16 dày 1 li		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	
	vuông 20*20 dày 1 li		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	
	vuông 25*25 dày 1,2 li		386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	Giá đã có VAT
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem										
	Loại >12m2	M2	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	
	Loại 9 – 11,9m2		565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	
	Loại 8 – 8,9m2		575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	
	Loại 7 – 7,9m2		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	
	Loại 6 – 6,9m2		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	
	Loại 5 – 5,9m2		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
	Loại 4 – 4,9m2		635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	
	Loại 3 – 3,9m2		655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem										
	Loại >12m2	M2	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	
	Loại 9 – 11,9m2		590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
	Loại 8 – 8,9m2		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
	Loại 7 – 7,9m2		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
	Loại 6 – 6,9m2		620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	
	Loại 5 – 5,9m2		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
	Loại 4 – 4,9m2		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	
	Loại 3 – 3,9m2		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem										
	Loại >12m2	M2	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	
	Loại 9 – 11,9m2		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	
	Loại 8 – 8,9m2		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
	Loại 7 – 7,9m2		635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	
	Loại 6 – 6,9m2		645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
	Loại 5 – 5,9m2		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	
	Loại 4 – 4,9m2		685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Loại 3 – 3,9m2		705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	705.000	
	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem										
	Loại >12m2	M2	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Loại 9 – 11,9m2		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
	Loại 8 – 8,9m2		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	Loại 7 – 7,9m2		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	
	Loại 6 – 6,9m2		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	
	Loại 5 – 5,9m2		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	
	Loại 4 – 4,9m2		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
	Loại 3 – 3,9m2		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	Giá đã có VAT
	Công ty TNHH xây dựng thương mại An Đồng - ĐC: 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp										
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 3,5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	8cm*20cm*60cm		1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	10cm*20cm*60cm		1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	20cm*20cm*60cm		1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	8cm*20cm*60cm		1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	10cm*20cm*60cm		1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	20cm*20cm*60cm		1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	1.795.000	
	Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBLock - Rn 7,5 Mpa										
	7,5cm* 20cm*60cm	M^3	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	8cm*20cm*60cm		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	10cm*20cm*60cm		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	20cm*20cm*60cm		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
	Vữa xây chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
	Bột chèn khe Foam (chai 750 ml)	chai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	Bass neo tường	Cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	Lưới thủy tinh	M	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976										
1	thước viên gạch 80x200x600 mm	M^3	1.800.000								
2	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm		1.800.000								
3	Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm		1.800.000								
4	thước viên gạch 200x200x600mm		1.800.000								
5	Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
6	Bay xây răng cưa cải tiến(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								chưa có VAT
	Sắt các loại										
1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	15.700								
2	Sắt Ø6 Đà Nẵng										
3	Sắt Ø8 miền Nam		15.700								
4	Sắt Ø8 Đà Nẵng										
5	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây	97.000								
6	Sắt Ø12 dài 11,7m		152.000								
7	Sắt Ø14 dài 11,7m		208.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Sắt Ø16 dài 11,7m		268.000								
9	Sắt Ø18 dài 11,7m		343.000								
10	Sắt Ø20 dài 11,7m		423.000								
11	Sắt Ø22 dài 11,7m		540.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432										
	Thép Pomina										
1	Thép cuộn Φ6mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)	kg	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
2	Thép cuộn Φ8mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
3	Thép cuộn Φ10mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)		14.140	14.140	14.140	14.140	14.140	14.140	14.140	14.140	
4	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD295A)		14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	
5	Thép cây vằn Φ12–Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V)		13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	
6	Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390)		14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	
7	Thép cây vằn Φ12–Φ32 JIS G3112:2010 (SD390)		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
8	Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390)		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
9	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)		14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	
10	Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
12	Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
14	Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	
15	Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	
16	Thép cây vằn Φ12–Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
17	Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	Giá chưa có VAT
	Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường - Địa chỉ: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương: DT: 06503512597										
	Thép VAS cuộn										
	Ø6 (CB240T)	Kg	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	
	Ø8 (CB240T)		16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Thép VAS thanh vằng										
	Ø10 dài 11,7m (SD295A)	Kg	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	
	Ø12 dài 11,7m (CB300V)		15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø14 - 20 dài 11,7m (CB300V/SD295A)		15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	
	Ø10 dài 11,7m (CB400V)		16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB400V)		15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
	Ø10 dài 11,7m (CB500V)		16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	16.225	Giá đã có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
	Ø12 - 32 dài 11,7m (CB500V)		16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	16.005	
	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ NX. 1, ngách 2, ngõ 61, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Ty, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - ĐT: 0243,2202267										Địa chỉ: Số
	Thép tấm SS400										
	Dày 1mm	Kg				19.681					
	Dày 1- 4mm					19.681					

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Dày 4- 8mm					19.681					
	Dày 8- 18mm					19.598					
	Dày 18- 30mm					19.598					
	Dày 32- 42mm					19.598					
	Dày >42mm					19.598					
Thép tấm Q235B											
	Dày 1mm	Kg				19.832					
	Dày 1- 4mm					19.832					
	Dày 4- 8mm					19.832					
	Dày 8- 18mm					19.799					
	Dày 18- 30mm					19.799					
	Dày 32- 42mm					19.799					
	Dày >42mm					19.799					
Thép tấm Q345B											
	Dày 1mm	Kg				20.016					
	Dày 1- 4mm					20.016					
	Dày 4- 8mm					20.016					Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm thuế VAT
	Dày 8- 18mm					19.933					
	Dày 18- 30mm					19.933					
	Dày 32- 42mm					19.933					
	Dày >42mm					19.933					
CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Bình Dương. ĐT: 08.35129896 - Fax: 08.38991730											
1	Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
2	Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V)		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
3	Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V		15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	
4	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	
5	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
7	Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	**Giá chưa có thuế** (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112)
8	Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)		15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
9	Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490)		15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	
	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733										
34	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	
35	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
36	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
37	Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
38	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	
39	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
40	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG TIẾN - Văn phòng đại diện: Số 05 đường 12A KDC Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân TP HCM; Điện thoại: 028 542 80391; 0908 99 64 99										
	Sản Phẩm AMITY Việt Nam										
1	Tile Clipin (Hệ thống Trần thép mạ AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).	m2	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Tile Clipin (Hệ thống Trần nhôm AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
3	Phụ kiện trần 600x600 ClipinKhung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
4	150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khổ rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió).		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
5	150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).		520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
6	Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm: 1,0m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền trường: 1m □		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
7	SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt và 10% thuế VAT
9	Phụ kiện Bắt lien kết lam nhom AB day 4mm: 1 cai	m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
	Sản Phẩm AMITY Việt Nam										Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT
1	Hệ thống Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85	m2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2	Hệ thống cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	
3	Hệ thống cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
4	Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442										
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới										Gía đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC
	và ngăn mùi kiểu mới F2 - vĩa hè	Bộ	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	
	và ngăn mùi kiểu mới F3 - vĩa hè		11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùihợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm		9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép										
	2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè	M	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè		2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	
	2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vĩa hè		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vĩa hè		3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	Gía đã bao gồm thuế VAT
	Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển										
	Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi đúc sẵn M> 300	M	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	Gía đã bao gồm thuế VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG										**Địa chỉ:**
	H16, Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499.										
	I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN										
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	md	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
2	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
3	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m		610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	
4	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m		869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	869.000	
5	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
6	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m		1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
7	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
8	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
9	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8,9 m		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
11	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
12	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93										
13	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
14	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L=18.6m		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
15	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L=12.5m		23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
16	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
	III. GIA CÔNG CƠ KHÍ										
17	Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm	Kg	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
	V. PHỤ KIỆN Gối CAU SU										
18	200x150x25 mm không thép	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
19	250x150x25 mm không thép		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
20	300x150x25 mm không thép		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
21	200x150x25 mm cốt bản thép		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
22	200x150x33 mm		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
23	200x150x25 mm không thép		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
24	250x150x25 mm không thép		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
25	350x150x25 mm không thép		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
26	200x300x50 mm cốt bản thép		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
27	300x400x50 mm		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
28	300x150x28 mm không thép		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	
29	300x150x39 mm không thép		602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	Giá đã có VAT,
30	300x150x42 mm không thép		658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	giá trên là giá bán
31	300x150x44 mm cốt bản thép		702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	tại xưởng đã bao
32	506x203x50 mm		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	gồm phí bốc dỡ

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
33	560x203x50 mm		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	sản phẩm(lên, xuống phương tiện của khách hàng)
34	Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm	md	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
35	Cau su chèn khe		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Khuôn bông + ô hoa										
1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
3	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
4	Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	Giá đã có VAT
	Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện										
5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								
6	Mạ kẽm thép hình các loại		60.000								Giá đã có VAT
	Công ty TNHH Tân Hưng- ĐC: Số 10B Nguyễn Đáng, khóm 6, phường 7, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0914,898388 (Sơn Đa vít, Sơn LATVEGAS)										
	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
	Sơn phủ nội thất (Xantex- in)		1.299.000								
	Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả)		2.642.000								
1	Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								
2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)		1.200.000								
	Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)		1.730.000								
	Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex)		2.870.000								
3	Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)		1.350.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)		2.350.000								
4	Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk)		1.700.000								
	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
	Bột trét ngoại thất		340.000								
5	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp		390.000								Giá đã có VAT
	Sơn nước các loại + Bột trét các loại										
1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	thùng 4L	388.000								
12	Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	thùng 17L	1.425.000								
13	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 1L	171.000								
14	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 5L	695.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
15	Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	thùng 17L	2.155.000								
16	Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000								
17	Sơn Mykolor chống kềm (ngoại thất)	5L	770.000								
18	Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000								
19	Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000								Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH – MTV THƯƠNG MẠI GIA HẠO										
	ĐC: Số 03, Trương Văn Kỉnh, Khóm 1, Phường 1, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; ĐT: 0918.439.709 – 08.6868.8039										
	Sản phẩm sơn kim loại 2 thành phần: Không cần sơn lót, Độ bám dính cao, nhanh khô, bền màu, màu sắc đa dạng (Sử dụng trên nhiều chất liệu (Sắt mạ kẽm, Inox, Kính, Thủy tinh, Ngói lợp, Alu, Mica, PVC,...)										
1	ZINKA – TP.02	Lon 1kg	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	247.000đ	
2	ZINKA – TP.02	Lon 4kg	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	895.000đ	
3	ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 1kg	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	Giá chưa bao gồm thuế VAT
4	ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 4kg	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	785.000	
5	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 1kg	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	
6	ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 4kg	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	
	CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG PHÁT TRÀ VINH										
	Số 151,Thạch Ngọc Biên K9-P9 TP.Trà Vinh; Tel: 0294.3850789 - 0979.919979, Email :Ctytruongphat.one@gmail.com										
	SẢN PHẨM SƠN NƯỚC DONASA MÀU HỆ NƯỚC PHA TRÊN MÁY										
	Interior INP (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	
	NEWINTERIOR (Sơn trong nhà)		1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	1.049.000	
	EXTERIOR (Sơn ngoài nhà)		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.715.000	
	SUPERCOAT (Sơn trong nhà cao cấp)		2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	2.296.000	
	FLINTCOAT (Sơn ngoài nhà)		3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
	HITECH (Sơn ngoài nhà)	thùng 5L	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
	Interior (Sơn trong nhà)	thùng 18L	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Sheen Master :Sơn bóng		1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	Anti Alkli : Sơn lót		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
	HITECH :Sơn nhũ vàng (5618)	thùng 5L	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	2.962.000	
	Bột trét tường DONASA										
	Trét trong nhà	Bao 40kg	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	
	Trét ngoài nhà		369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	
	Trét trong nhà		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
	Trét ngoài nhà		336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	
	Trét trong nhà		266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	
	Trét ngoài nhà		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	
	Sơn chống thấm cách nhiệt DONASA □										
	DONASA FLESURE-2 Cách nhiệt (dung môi)	thùng 20L	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	3.176.250	
	DONASA FLESURE-TS Phụ gia chống thấm		2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	2.011.625	
	DONASA FLESURE-1000 Chống thấm		3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	
	DONASA FLESURE-6 Sơn lót(kim loại)		3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	3.478.750	
	DONASA FLESURE-7 Sơn lót(bê tông)		2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	2.571.250	Giá đã có thuế VAT
	CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531										
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg		181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	181.481	
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg		145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	145.092	
4	JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg		156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	156.546	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg		106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg		117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	117.067	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg		192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg		102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	102.881	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg		59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	59.177	
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg		41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	41.111	
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg		117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	117.350	
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg		75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg		171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg		190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)		9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)		7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	Giá chưa có VAT
	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam - Địa chỉ: A 10 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618										
SƠN NGOẠI THẤT											
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	thùng 18L	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP		3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	
SƠN NỘI THẤT											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	thùng 18L	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT HOÀN HẢO		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
SƠN LÓT											
	SƠN LÓT GỐC DẦU NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon 5L	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT HOÀN HẢO	thùng 18L	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	SƠN LÓT NỘI THẤT HOÀN HẢO		1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
SƠN CHỐNG THẤM											
	CẤP	thùng 18L	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
BỘT TRÉT											
	BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Bao 40kg	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	
	BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT HOÀN HẢO		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	
	BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT HOÀN HẢO		228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	Giá bán đã có VAT
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh) **Địa chỉ: Số 14,3A, Đường , thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ; Điện thoại: (84)613836579, (84)613836586.**										
	Sơn NIPPON										
	Sơn ngoại thất										
1	Bột trét ngoại thất NIPPON (bao 40kg)	bao	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	330.750	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Sơn chống kiềm ngoài nhà	18lít	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	2.786.400	
3	Sơn chống kiềm gốc dầu	20 lít	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	3.354.615	
4	Sơn siêu bóng (bảo hành 5 năm)	5 lít	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	1.688.445	
5	Sơn Plus (bảo hành 5 năm)	18lít	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	5.626.665	
6	Sơn bóng (bảo hành 5 năm)		1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	1.467.180	
7	Sơn super Gard (bảo hành 3 năm)	18lít	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	2.874.960	
8	Sơn super matex (bảo hành 1 năm)	18lít	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	1.881.495	
	Sơn nội thất										
9	Bột trét nội thất NIPPON (bao 40kg)	bao	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	265.815	
10	Sơn chống kiềm trong nhà	18lít	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	2.044.845	
11	Sơn siêu bóng trong nhà	5 lít	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	1.379.565	
12	Sơn bóng trong nhà(không mùi)	5 lít	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	1.199.880	
13	Sơn odour-less Spot- less	18lít	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
14	Sơn odour-less chùi rửa vượt trội		2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	2.175.525	
15	sơn matex		1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	1.363.230	
16	Sơn vatex	17lít	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	684.585	Giá chưa có VAT
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG **Địa chỉ: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 02862698078.**										
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 45 KN	M^2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 60 KN		131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 90 KN		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 120 KN		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (15KN x 15 KN)		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (20KN x 20 KN)		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (25KN x 25 KN)		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (30KN x 30 KN)		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	Giá chưa có VAT
	Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng										
1	Tol Đà Nẵng	Tấm					68.000				
2	2m*1.07m		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m		72.000	73.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4	Ngói úp nóc	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	Giá đã có VAT
	Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120										
4	Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	
5	Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	
6	Ngói nóc		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
7	Ngói rìa		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
8	Ngói cuối rìa		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
9	Ngói ghép hai		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	
10	Ngói cuối nóc		35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
11	Ngói cuối mái		35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	
12	Ngói chạc 3, ngói chữ T		44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	
13	Ngói chạc 4	Viên	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Tol + Trần										
1	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
2	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
3	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
4	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	
5	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
6	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
7	Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
8	Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm		107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	
9	Tol ngói dày 0,4mm		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
10	Tol ngói dày 0,42mm		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
11	Tol ngói dày 0,45mm		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
12	Tol ngói dày 0,48mm		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
13	Tol ngói dày 0,5mm		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
14	Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
15	Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M^2	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
16	Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	Giá đã có VAT
	CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh. Địa chỉ: Quốc Lộ 60, khóm 6, phường 8, thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547										
	Tôn lạnh AZ100 - D 0,4mm	M	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
	Tôn lạnh AZ100 - D 0,45mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Tôn lạnh AZ100 - D 0,5mm		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,4mm		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,42mm		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	
		Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,45mm		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 14 * 14 - D 1mm	Cây	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 13 * 26 - D 1mm		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 20 - D 1,1mm		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 25 - D 1,1mm		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 *120 - D 1,4mm		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	
		Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1,4mm		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	
		Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34- D 2,1mm		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm		358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
	Ống nhực PVC Φ 34 - D 1,4mm	M	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
	Ống nhực PVC Φ 90 - D 1,7mm		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
	Ống nhực PVC Φ 114 - D 3,2mm		75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	
	Ống nhực HDPE Φ 90 - D 4,3mm		91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	
	Ống nhực PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	Giá đã có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. **Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888**										
1	Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M^2	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	152.667	
2	Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal		316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	316.615	
3	Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)		162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	162.428	
4	Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)		135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	135.713	
5	Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)		138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	138.214	
6	Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm		180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	180.054	
7	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm		151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	151.879	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
8	Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm		130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	130.792	
9	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm		119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	119.664	
10	Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm		138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	138.711	
11	Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm		112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	112.884	
12	V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)		353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	353.263	
13	Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)		266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	266.708	(giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)
	Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ										
1	Ván Okan (Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
2	Ván Okan (ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
3	Ván ép dày 10mm KT 1m*2m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
4	Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	
5	Ván ép dày 18mm KT 1m*2m		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
6	Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
7	Ván ép cofa	M3	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
8	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m		24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	
9	Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m		29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
12	Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
13	Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)		29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
15	3m		43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m		49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m		43.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	Giá đã có VAT
	Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt										
1	Cửa đi lá sách	M^2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M2	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12		300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8		1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10		250.000								
14	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10		4.100.000								
15	Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao		700.000								
16	Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20		4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10		450.000								Giá đã có VAT
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039										
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M2	1.200.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30		750.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)		1.120.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30		800.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60		850.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)		400.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14)		320.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16)		370.000								
9	Khung rào song sắt Ø14		600.000								
10	Cửa rào song sắt Ø14		750.000								
11	Khung rào song sắt Ø16		800.000								
12	Cửa rào song sắt Ø16		850.000								
13	Khung lưới B40 khung V4		370.000								
14	Cửa lưới B40 khung V4		420.000								
15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	170.000								
16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16		220.000								
17	Lan can Inox Ø42		900.000								
18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ		1.300.000								
19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M2	1.270.000								
20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000		1.700.000								
21	Vách nhôm kính hệ 1000		1.000.000								
22	Cửa rào thép hộp 3x6		700.000								
23	Khung rào thép hộp 3x6		650.000								Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Công ty CP Carbon **Đồng Nai:** Số 02, đường số 1, khu CN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai **diện:** Lầu 8, tòa nhà Tất Minh, số 249 Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh										**Chi nhánh** **Văn phòng Đại**
24	Carboncor Asphalt- CA6.7 (bao 25Kg)	Tấn	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	
25	Carboncor Asphalt CA9.5(bao 25kg)		4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	4.136.000	
	Carboncor Asphalt CA19(bao 25kg)		2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	Giá đã có VAT
	NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195										
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore	Tấn	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh
	Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED 36 Võ Văn Tần, P6, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839.302.322- 0909075687										Địa chỉ: số
1	Nhựa đường 60/70 Exxonmobil- Singabore, đóng phuy tại VN	Kg	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh
2	Nhựa đường xá 60/70 Exxonmobil- Singabore, đóng phuy tại VN		12.430	12.430	12.430	12.430	12.430	12.430	12.430	12.430	
	DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513										
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
4	Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
5	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
7	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
8	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
9	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
10	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
11	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	Giá đã có VAT
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)										
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3										
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1										
	kV	Mét	3421	3421	3421	3421	3421	3421	3421	3421	
	kV		4818	4818	4818	4818	4818	4818	4818	4818	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	6171	
	kV		8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	8800	
	kV		14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	14267	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)										
6	V	Mét	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	7095	
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	9999	
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	36410	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)										
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	4576	
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	7458	
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	27500	
12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000		124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	124080	
13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000		623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	623810	
14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000		782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	782430	
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	5126	5126	5126	5126	5126	5126	5126	5126	
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		6611	6611	6611	6611	6611	6611	6611	6611	
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		19459	19459	19459	19459	19459	19459	19459	19459	
18	CVV-25 – 0,6/1 kV		69960	69960	69960	69960	69960	69960	69960	69960	
19	CVV-50– 0,6/1 kV		129580	129580	129580	129580	129580	129580	129580	129580	
20	CVV-95 – 0,6/1 kV		253110	253110	253110	253110	253110	253110	253110	253110	
21	CVV-150 – 0,6/1 kV		391600	391600	391600	391600	391600	391600	391600	391600	
	4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
22	300/500V	Mét	14685	14685	14685	14685	14685	14685	14685	14685	
23	V		31240	31240	31240	31240	31240	31240	31240	31240	
24	300/500 V		69520	69520	69520	69520	69520	69520	69520	69520	
	4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
25	300/500V	Mét	19393	19393	19393	19393	19393	19393	19393	19393	
26	300/500 V		28710	28710	28710	28710	28710	28710	28710	28710	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
27	V		59950	59950	59950	59950	59950	59950	59950	59950	
	4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	24640	24640	24640	24640	24640	24640	24640	24640	
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		36520	36520	36520	36520	36520	36520	36520	36520	
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	107800	107800	107800	107800	107800	107800	107800	107800	
31	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		156310	156310	156310	156310	156310	156310	156310	156310	
32	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		818400	818400	818400	818400	818400	818400	818400	818400	
33	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	1018710	
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	149270	149270	149270	149270	149270	149270	149270	149270	
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		402050	402050	402050	402050	402050	402050	402050	402050	
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		781440	781440	781440	781440	781440	781440	781440	781440	
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	1011670	
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015										
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	191620	191620	191620	191620	191620	191620	191620	191620	
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		289850	289850	289850	289850	289850	289850	289850	289850	
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		529760	529760	529760	529760	529760	529760	529760	529760	
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	1340350	
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	1991990	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										Giá đã có VAT
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét	180070	180070	180070	180070	180070	180070	180070	180070	
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		265210	265210	265210	265210	265210	265210	265210	265210	
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		471460	471460	471460	471460	471460	471460	471460	471460	
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		909480	909480	909480	909480	909480	909480	909480	909480	
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	1199550	
	Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)										
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	95920	95920	95920	95920	95920	95920	95920	95920	
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		160710	160710	160710	160710	160710	160710	160710	160710	
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		287650	287650	287650	287650	287650	287650	287650	287650	
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		688380	688380	688380	688380	688380	688380	688380	688380	
	Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										Giá đã có VAT
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	49390	49390	49390	49390	49390	49390	49390	49390	
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV		86460	86460	86460	86460	86460	86460	86460	86460	
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		300300	300300	300300	300300	300300	300300	300300	300300	
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		885720	885720	885720	885720	885720	885720	885720	885720	
	Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	81180	81180	81180	81180	81180	81180	81180	81180	
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		166870	166870	166870	166870	166870	166870	166870	166870	
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		427900	427900	427900	427900	427900	427900	427900	427900	
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	1586200	
	Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	71830	71830	71830	71830	71830	71830	71830	71830	Giá đã có VAT
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV		200750	200750	200750	200750	200750	200750	200750	200750	
62	[illegible] kV		503470	503470	503470	503470	503470	503470	503470	503470	
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV		2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	2488970	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C										
64	(C-10) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	Kg	284350	284350	284350	284350	284350	284350	284350	284350	
65	(C-50) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2		287100	287100	287100	287100	287100	287100	287100	287100	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)		84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)		227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	
71	[illegible] kV		240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	
72	[illegible] kV		295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)										
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV		82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV		260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	Giá đã có VAT
	CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN. Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568										
1	Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000								
2	Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)		6.000								
3	Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED)		10.000								
4	Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000								
5	Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)		125.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo		420.000								
7	Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo		120.000.-.180.000								
9	Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)		38.000								
10	Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000								
11	Cầu chì ống âm tường (Nano)		11.000								
12	Hộp nối dây 150x150 (Littal)		12.000								
13	Chì cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000								
14	Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI	M	22.000								
15	Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI		27.500								
16	Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI		41.500								
17	Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI		45.000								
18	Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI		78.000								
19	Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI	Cuộn	215.000								
20	Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI		410.000								
21	Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI		610.000								
22	Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI		330.000								
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI		535.000								
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI		800.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI		1.190.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	360.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	275.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Sunmax		115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax		125.000								
37	MCB 100A 1P LS		115.000								
38	LS		650.000								
39	LS		1.230.000								
40	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax		12.000								
41	Công tắc đơn âm tường Sunmax		6.500								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax		12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax		12.000								
44	Ống nhựa đàn hồi ∅16	M	1.200								
45	Ống nhựa đàn hồi ∅21		1.300								
46	Ống nhựa đàn hồi ∅27		1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								
48	Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600								
49	Ống nhựa cứng PVC Sunmax		6.000								
50	Ống nhựa cứng PVC Sunmax		9.000								
51	Nẹp nhựa 2 phân		2.900								
52	Nẹp nhựa 2.5 phân		4.400								
53	Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000								
54	Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)		4.000								
55	Hộp nhựa CB đơn âm tường		4.000								Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN tại Địa chỉ: số 37, Đường Tiền Giang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 02835472933-02835472934.										Chi nhánh
Ống nhựa xoắn HDPE (BFP) bảo vệ cáp ngầm											
1	BFP Ø 25	M	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
2	BFP Ø 30		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
3	BFP Ø 40		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
4	BFP Ø 50		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
5	BFP Ø 65		47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
6	BFP Ø 80		61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	
7	BFP Ø 90		69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	
8	BFP Ø 100		88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	
9	BFP Ø 125		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	
10	BFP Ø 150		185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	
11	BFP Ø 175		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	
12	BFP Ø200		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	
13	BFP Ø 250		615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	Giá chưa có VAT
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Văn phòng: Số 1146, đường Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội - Điện thoại: 04.37191896										Trụ sở: Số
Đèn Led: chíp Lumileds/Citizen											
	Đèn LED SLI-SL7-30w. DIM	Bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-35w. DIM		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-40w. DIM		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
	Đèn LED SLI-SL7-45w. DIM		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
	Đèn LED SLI-SL7-50w. DIM		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
	Đèn LED SLI-SL7-55w. DIM		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
	Đèn LED SLI-SL7-60w. DIM		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn LED SLI-SL7-65w. DIM		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn LED SLI-SL7-70w. DIM		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-75w. DIM		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-80w. DIM		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
	Đèn LED SLI-SL7-85w. DIM		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
	Đèn LED SLI-SL7-90w. DIM		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	Đèn LED SLI-SL7-95w. DIM		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn LED SLI-SL7-100w. DIM		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
	Đèn LED SLI-SL7-105w. DIM		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
	Đèn LED SLI-SL7-110w. DIM		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	Đèn LED SLI-SL7-115w. DIM		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	Đèn LED SLI-SL7-120w. DIM		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
	Đèn LED SLI-SL7-125w. DIM		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
	Đèn LED SLI-SL7-130w. DIM		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn LED SLI-SL7-135w. DIM		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn LED SLI-SL7-140w. DIM		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
	Đèn LED SLI-SL7-145w. DIM		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
	Đèn LED SLI-SL7-150w. DIM		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
	Đèn LED SLI-SL7-155w. DIM		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
	Đèn LED SLI-SL7-160w. DIM		13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
	Đèn LED SLI-SL7-165w. DIM		13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
	Đèn LED SLI-SL7-170w. DIM		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
	Đèn LED SLI-SL7-175w. DIM		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
	Đèn LED SLI-SL7-180w. DIM		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
	Đèn LED SLI-SL7-185w. DIM		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
	Đèn LED SLI-SL7-190w. DIM		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
	Đèn LED SLI-SL7-195w. DIM		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
	Đèn LED SLI-SL7-200w. DIM		14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-205w. DIM		14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
	Đèn LED SLI-SL7-210w. DIM		15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	
	Đèn LED SLI-SL7-215w. DIM		15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	
	Đèn LED SLI-SL7-220w. DIM		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
	Đèn LED SLI-SL7-225W. DIM		15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
	Đèn LED SLI-SL7-230w. DIM		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
	Đèn LED SLI-SL7-235w. DIM		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
	Đèn LED SLI-SL7-240w. DIM		16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
	Đèn LED SLI-SL7-245w. DIM		16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
	Đèn LED SLI-SL7-250w. DIM		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt nhưng chưa có thuế VAT
	Đèn LED SLI-SL7-260w. DIM		17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
	Đèn LED SLI-SL7-270w. DIM		17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000	
	Đèn LED SLI-SL7-280w. DIM		18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	
	Đèn LED SLI-SL7-285w. DIM		19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT **17** **Đường số 11 - Khu phố 4 - P. Linh Xuân - Q. Thủ Đức, TP. HCM VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979**										
I	**ĐÈN LED Nikkon**										
	S439 30W (3000K- 5000K)	1 bộ	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	
	S439 40W (3000K- 5000K)		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	S439 60W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất)		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	
	S433 80W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	S433 85W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
	S433 90W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
	S433 100W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
	S433 115W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
	S433 120W (3000K- 5000K) (dimming 5 cấp công suất)		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	
	S433 145W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	
	S433 150W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	S436 165W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	
	S436 185W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
	S436 200W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
	S466 350W (3000K-5000K) (dimming 5 cấp công suất)		28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	28.340.000	
	S2090 90W 3000K/5000K		6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	S2125 100W 3000K/5000K		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	
	S2125 125W 3000K/5000K		9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	9.295.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	S2190 190W 3000K/5000K		14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	14.840.000	Giá chưa có VAT, giao hàng đến chân công trình.
	Aeros 360W 3000K/5300K		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
II	**ĐÈN CAO ÁP Nikkon - Malaysia**										
	S419, S412 -100W - HPS/MH	1 bộ	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	S419, S412 - 150W - HPS/MH		3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
	S419, S412 - 250W - HPS/MH		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
	S419, S412 - 400W - HPS/MH		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	HPS/MH		2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
	S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	
	S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
	S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	
	S2000 - 250W - MH/HPS		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	S2000 - 400W - MH/HPS		2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
	S3000 - 1000W - MH/HPS		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	S8019 - 2000W - MH/HPS		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	
III	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**										
	Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	
	Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
	chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
	nhắc lại D100 - Taiwan		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
	đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
	đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	13.350.000	
	Taiwan		23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	23.700.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha		33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	
	Dù che tủ điều khiển		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
IV	**ĐÈN TRANG TRÍ**										
	D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	D400 PMMA trắng đục - Malaysia		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	D300 PMMA trắng trong - Malaysia		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	D300 PMMA trắng đục - Malaysia		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	Jupiter - Malaysia		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	Cosmic Bollard - Malaysia		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
	Cosmic Larntern - Malaysia		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. **Địa chỉ: số 131 Trần Hưng đạo, phường An Phú, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.**										
	A. Bàn cầu hai khối										
1	C-117VA	Bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2	C-108VA		2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
3	C-306VA		2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
4	C-504VAN		2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
	B. Lavabo treo tường + âm bàn										
6	L-282V	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
7	L-284V		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
8	L-2395V		790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
	C, Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện										
9	U-116V	Cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
10	UF-6V		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
11	LFV-11A		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
12	CFV-102A		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
13	LFV-17		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH										
	Đồng hồ nước điện từ SIEMEMS										NTP
	25mm	Cái	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
	50mm		62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	
	80mm		78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
	100mm		83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
	150mm		95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	200mm		115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
Đồng hồ Baylan											Tr Nguyệt
	15 mm	Cái	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	
	50 mm		2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	
	80 mm		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	100 mm		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
	200 mm		14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	
Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ - Cấp B)											NTP
	D100	Cái	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
	D150		16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	
	D200		22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	
	Đồng hồ hãng ITron hiệu Nevos 15mm (Cấp C, vỏ nhựa, đã bao gồm chi phí kiểm định)	Cái	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	HAWACO Miền Nam
Đồng hồ Zenner Coma											
	80 mm	Cái	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	
	100 mm		10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	
	Đồng hồ Thai Aichi 15mm (Loại có cải tiến chất lượng)	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)											
	15 mm	Cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)
	20 mm		1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	25 mm		2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	
	40 mm		4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	
	50 mm	Cái	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	
	Tủ điện 400x500x210mm	Cái	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	NTP
	Dây xoắn Inox (Dùng bấm chì đồng hồ)	sợi	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
Đuôi thau đồng hồ											
	15 mm		19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	
	20 mm	Cái	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
Đồng hồ áp lực mặt số dầu											
	16Kg	Cái	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	661.545	Bermad
	0-10 kg		756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	Suku-Đức

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Ống sắt tráng kẽm											
	21 x 1,9mm	Mét	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	Việt Nam
	27 x 2,3mm		43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	
	34 x 2,3mm		60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	60.545	
	42 x 2,3mm		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
	49 x 2,3mm		93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	93.545	
	60 x 2,6mm		115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	
	90 x 2,9mm		181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	181.545	
Tê sắt											
	21 mm	Cái	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	Việt Nam
	27 mm		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	34 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	42mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	49mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	90 mm		151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	
Co sắt											
	21 mm	Cái	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	Việt Nam
	27 mm		9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	
	34 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	42 mm		38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	
	49 mm		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	
	60 mm		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	90 mm		116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	
Khâu nối 3 miệng STK											
	21 mm	Cái	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	Việt Nam
	27 mm		27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	34 mm		35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	35.182	
Khâu nối sắt											
	21 mm	Cái	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
	34 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
	42 mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	49 mm		18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	90 mm		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
Khâu 2 đầu răng sắt											
	21 mm	Cái	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	Việt Nam
	27 mm		7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
	34 mm		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
	42 mm		14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	
	60 mm		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
	90 mm		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
Kiềng sắt lắp ống nhánh											
	90 x 27 mm	Cái	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	Gia công
	100 x 27 mm		74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	74.273	
	Hộp đồng hồ		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)											Ha Đạt
	110mm	Bộ	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	1.380.727	
	120mm		1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	1.485.727	
	160 mm		2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	2.040.182	
	176 mm		2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	2.304.727	
	225 mm		2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	2.783.545	
	232 mm		3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	3.097.545	
	235 mm		3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	3.553.182	
	285 mm		6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	6.827.091	
	325 mm		4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	4.147.545	
	345 mm		6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	
	507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)											
	90mm	Bộ	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	
	110mm		1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	
	160 mm		3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	
	450 mm		19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	
	225 mm		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	HCL
	285 mm		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
	315 mm		4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Mối nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)											
	90mm	Bộ	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	
	110mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	114mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	125mm		997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	
	160 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	168 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	200 mm		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	220 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	225 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	232 mm		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	285 mm		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
	330 mm		5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	
	507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
Co gang 450 FF											Ha Đạt
	114mm	Cái	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	
	168mm		1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	
	250mm		4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	
Co gang 900 FF											
	220mm	Cái	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	
	250mm		6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	
Bu gang BE (Bù Manchon BF)											
	90 mm	Bộ	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	
	110 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	114 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	
	160 mm		1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	1.625.364	
	168 mm		1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	1.743.000	
	200 mm		2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	2.552.545	
	250 mm		3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	3.770.545	
Van xả khí gang											
	21 mm	Cái	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	409.182	
	27 mm		500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	500.545	
	34 mm		629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	629.182	
	40 mm		796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	50 mm		1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	1.061.545	
	60 mm		1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	1.592.818	
Van 1 chiều gang											
	80 mm	Cái	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	2.020.909	
	100 mm		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
	150 mm		5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	5.291.818	
	200 mm		7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	7.749.091	
Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)											Cty D&B
	100mm	Cái	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	17.429.182	
	200mm		48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	48.797.545	
	250mm		116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	116.549.636	
Van 2 chiều gang (Van cổng ty chìm BB)											HCL
	60 mm	Cái	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	2.047.545	
	80 mm		3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	
	100 mm		3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	
	150 mm		5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	5.565.000	
	200 mm		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
	300 mm		16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	16.280.000	
	450 mm		63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	63.250.000	
	250 mm		12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	12.736.545	Ha Đạt
	Nắp chụp van gang D150	Cái	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	313.545	HCL
	Vòi thau 15mm	Cái	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	
Côn thau											Việt Nam
	27 x 21 mm	Cái	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
	34 x 21 mm		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	34 x 27 mm		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	42 x 27 mm		29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	29.364	
	42 x 34 mm		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	
	49 x 27 mm		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	
	49 x 34 mm		35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	
	49 x 42 mm		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	60 x 27 mm		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	60 x 49 mm		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	
	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Kiềng thau D90											Vật tư Út
	D90 x 27	Bộ	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 34		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
	D90 x 42		151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	D90 x 49		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
	D90 x 60		194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
Kiềng thau D114											
	D114 x 27	Bộ	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	D114 x 42		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
	D114 x 49		194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
	D114 x 60		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
Kiềng thau D160											
	D160 x 27	Bộ	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
	D160 x 34		313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
	D160 x 42		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
	D160 x 60		302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
Kiềng thau D225											
	D225 x 34	Bộ	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
	D225 x 42		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	D225 x 60		496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	496.800	
	Kiềng thau D280 x 60	Bộ	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	572.400	
	Kiềng thau D300 x 60		594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450 x 60		864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
Khâu 2 đầu răng thau											Việt Nam
	21mm	Cái	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	27mm		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	34mm		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	42mm		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	
	49mm		56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	
	60mm		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	
	Van 1 chiều thau 34mm	Cái	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	Đài Loan
Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)											Ý - NTP
	21 mm	Cái	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
	34 mm		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	
	42 mm		461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	
	60 mm		895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	21 mm		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	MiHa
	27 mm		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	34 mm		146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	
	42 mm		216.182	216.182	216.182	216.182	216.182	216.182	216.182	216.182	
	49 mm		275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	
	60 mm		440.364	440.364	440.364	440.364	440.364	440.364	440.364	440.364	
	Van bi khoá đồng 15mm	Cái	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	Malaysia
	Khoá van từ 15mm	Cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15 - 27mm	Cái	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	MiHa
	Van cóc thau 3/4"- 27mm	Cái	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	MiHa
Ống Inox 304											Bảo Gia
	90x3,0mm	Mét	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
	114x3,0mm		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
Mặc bích rỗng Inox 304											
	90 mm	Cái	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
	114mm		525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	
Mặc bích đặc Inox 304											
	90 mm	Cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	114mm		605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	
	Bu lông 12-50 Inox (304)	Cái	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	Việt Nam
	Bu lông 14-60 Inox (304)		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	Bu lông 14-80 Inox (304)		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	Bu lông 16-60 Inox (304)		25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	
	Bu lông 16-80 Inox (304)		28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	
Mặc bích đặc sắt											
	60 mm	Cái	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	Gia công
	90 mm		148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	
	110 mm		148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	
	114 mm		148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	
	168 mm		266.182	266.182	266.182	266.182	266.182	266.182	266.182	266.182	
	220 mm		539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	
	225 mm		539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	
	280 mm		682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	
	300 mm		748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Ống PVC											
	21 x 1.6 mm	Mét	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	Tân Tiến
	27 x 1.8 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	"
	34 x 2.0 mm		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	"
	42 x 2.1 mm		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	BM + TT
	49 x 2.4 mm		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	"
	60 x 2.8 mm		27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	"
	60x4.0mm		51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	Tân Tiến
	90x5.0mm		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	"
	110x5.3mm		126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	ĐN + TT
	114x7.0mm		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	Tân Tiến
	160x4.0mm		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	
	160x7.7mm		215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	
	168x4.3 mm		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
	168x9.0 mm		257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	
	200x9.6mm		335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	
	220x10.8mm		406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	
	225x10.8mm		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	
	250x11.9mm		630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	ĐN + TT
	280x13.4mm		791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	
	315x 15mm		953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	
	330x15 mm		1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	
	450x21.5mm		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	
Keo dán ống PVC											
	25 g	Tuýp	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	Bình Minh
	50 g		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	"
	Băng keo tan	Cuồn	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	Malysia
Mặt bích PVC (Kèm joint)											
	60 mm	Cái	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	BM + TT
	90 mm		123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	
	110 mm		171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	
	114 mm		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	160 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	
	168 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	
	200 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	
	220 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	225 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	
	280 mm		1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	BM + TT
	315 mm		3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	Tân Tiến
Joint Cao Su ống											
	90 mm	Cái	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	TT + ĐN
	110 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	
	114 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	
	160 mm		33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
	168 mm		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
	200 mm		58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	
	220 mm		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	
	225 mm		62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	
	250 mm		78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	
	280 mm		105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	
	315 mm		125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	
Khâu răng ngoài PVC											
	21 mm	Cái	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	BM – ĐH
	27 mm		2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	
	34 mm		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	42 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	
	49 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	60 mm		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
	76 mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	90 mm		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	
	114 mm		53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	
Khâu nối PVC											
	21 mm	Cái	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	BM + ĐH
	27 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
	34 mm		4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	
	42 mm		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	
	49 mm		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	60 mm		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	
	90 mm		30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	
	114 mm		57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	
	225 mm		383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	
Khâu nối 3 miệng PVC											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	27 mm	Cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Việt Nam
	42 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	49 mm		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
	60 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
Co răng trong PVC											ĐHòa A + TT
	21 mm	Cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	27 mm		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
	34 mm		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
Co răng ngoài PVC											
	21mm	Cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
	27mm		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
	34mm		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	
Nút bít PVC											
	21 mm	Cái	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	BM + TT
	27 mm		1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	
	34 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
	42 mm		3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	
	49mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	
	60mm		10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
	90mm		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	
	110mm		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	Tân Tiến
	114mm		50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	BM + TT
	160mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	
	168mm		183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	
	200mm		407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	
	225mm		355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	Tân Tiến
Co trơn 900 PVC											
	21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
	27 mm		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
	34 mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	
	42 mm		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	49 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
	60 mm		15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	
	76 mm		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	
	110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	
	220 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
	225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
	280 mm		2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	2.572.818	Tân Tiến
	315 mm		2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	2.125.455	
	450 mm		3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	
Co trơn 450 (Lơi) PVC											
	21 mm	Cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	BM + TT
	27 mm		3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
	34 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	
	42 mm		7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	
	49 mm		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	
	60 mm		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	
	76 mm		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	BM + TT
	90 mm		46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	
	110 mm		74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	74.182	
	114 mm		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	168 mm		347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	347.909	
	220 mm		524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	524.273	BM + TT
	225 mm		598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	598.909	BM + TT
	280 mm		1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	1.187.000	Tân Tiến
Tê PVC											
	21 mm	Cái	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	BM + TT
	27 mm		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	
	34 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
	42 mm		11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	
	49 mm		16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	
	60 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	
	76 mm		54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	
	90 mm		61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	
	110 mm		101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
	114 mm		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
	160 mm		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
	168 mm		451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	
	220 mm		859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	225 mm		1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	Tân Tiến
Tê Y PVC											
	90 mm	Cái	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	Tân Tiến
	110 mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	
	114 mm		164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	
	160 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	
	168 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	
	220 mm		945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	
	225 mm		1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	
Tê PVC giảm											
	34 x 21	Cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	BM + TT
	90 x60		57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	
	110 x60		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
	110 x90		100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
	114 x60		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	
	114 x90		111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	
	160 x 90		273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	Tân Tiến
	160 x 110		292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	Tân Tiến
	168 x 60		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	BM + TT
	168 x 90		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
	168 x114		368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
	220 x90		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	
	220 x114		839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	
	220 x168		1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	
	280 x 90		6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	
	280 x 168		5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
	280 x 220		5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
Côn PVC											
	27 x 21	Cái	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	BM + TT
	34 x 21		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
	34 x 27		3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
	42 x 21		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	
	42 x 27		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
	42 x 34		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	
	49 x 21		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
	49 x 27		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	49 x 34		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	49 x 42		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
	60 x 21		9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	
	60 x 27		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	60 x 34		11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
	60 x 42		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
	60 x 49		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	
	90 x 42		19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	
	90 x 49		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	90 x 60		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	
	90 x 76		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	
	114 x 60		39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	
	114 x 73		56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	114 x 90		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	
	160 x 60		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
	160 x 90		298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
	160 x 110		310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
	168 x 90		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	
	168 x 114		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	
	220 x 90		523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	
	220 x 114		573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	
	220 x 168		492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	
	280 x 114		1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
Khâu răng trong PVC											
	21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
	27 mm		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
	34 mm		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
	42 mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	
	49 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
	60 mm		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	
	76 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	
	90 mm		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	
	114 mm		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
Van 2 chiều PVC											
	27 mm	Cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
	34 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	60 mm		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	Đài Loan
	Đai khởi thủy PVC D42 x 27 hoặc PP D40 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	
	Đai khởi thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
	34		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	
	34		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
	Đai khởi thủy PP D63 x 27 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	
	34		137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	
	42		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27		121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	121.455	
	34		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	42		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	49	Bộ	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	34		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	42		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	49		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	60		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	TT + UHM
	Đai khởi thủy PP D125 x 27 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	230.364	KV + UHM
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 - 160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27	Bộ	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	34		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	
	42		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	49		236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	
	60		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 - 220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)										
	27 (20F)	Bộ	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	34		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	42		292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	292.636	
	49		304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	
	60		304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	304.727	
	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 x 34 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	TT + UHM
	Ống HDPE										
	D20 x 2mm	Mét	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	
	D20 x 2,3mm		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	KV + ĐN
	D25x 2,3mm		10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	TT + KV
	D32x 3mm		16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	D40x 3,7mm		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	D50x 3,7mm		40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	
	D63x 3,8mm		42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	
	D75x 6,8mm		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
	D90x 4,3mm		87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	D90x 5,1mm		109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	
	D110x 5,3mm		131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
	D125x 6mm		171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
	D160x 7,7mm		221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	
	D225x 10,8mm		415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	
	D250x 11,9mm		635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
	D280x 13,4mm		802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	
	D315x 15mm		1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
	D450x 21,5mm		2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
	Van bi nhựa PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	NTP
	Van bi nhựa 1 đầu răng ngoài PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	NTP
	Mặt bích PE D60 BU(D63)	Cái	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	
	Joint mặt bích PE DD63	Cái	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
	Van cóc lõi nhựa 3/4" D25mm	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	UHM
	Van khởi thủy PP D160 x 63	Cái	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	NTP
	Mặt bít + Đai PE 90mm	Cái	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	Giá cũ
Khâu 2 đầu răng PE											KV+UHM
	40mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	50mm		15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
	60mm		19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)											
	20 x 20	Cái	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	KV+UHM
	20 x 25		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
	25 x 20		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 25		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	25 x 34		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
	32 x 25		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	32 x 32		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	40 x 25		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 32		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 42		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	50 x 50		99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	63 x 63		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
	90 x 90		647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20	Cái	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	KV+UHM
	25 x 20		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 25		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 32		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	32 x 25		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	32 x 32		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	50 x 50		129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
	63 x 63		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
	90 x 90		685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
Khâu nối ống HDPE											
	20 x 20	Cái	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	KV+UHM
	25 x 25		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	32 x 32		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	
	40 x 40		61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	
	50 x 50		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
	63 x 63		106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	
	90 x 90		292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	
HDPE)											
	25 x 20	Cái	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	KV+UHM
	32 x 20		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
	32 x 25		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	40 x 32		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	
	50 x 25		169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	
	50 x 32		175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	
	50 x 40		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	
	63 x 32		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	
	63 x 40		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
	63 x 50		239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	239.818	
	90 x 63		959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	959.636	
Co hàn 45^0 HDPE											
	90mm	Cái	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	105.727	KV+UHM

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	110mm		166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
	125mm		261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	261.364	
	160mm		380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	380.182	
	200mm		657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
	225mm		1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	1.020.636	
	250mm		1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	1.111.364	
	280mm		2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	2.154.636	
	315mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
	450mm		10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	10.206.000	
Co hàn 90^0 HDPE											
	90mm	Cái	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	128.273	KV+UHM
	110mm		199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
	125mm		308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
	160mm		476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	476.273	
	200mm		1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
	225mm		1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
	250mm		1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
	280mm		2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
	315mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
	450mm		13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
Tê hàn HDPE											
	90mm	Cái	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	KV+UHM
	110mm		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
	125mm		427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	
	160mm		657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	657.727	
	200mm		1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	
	225mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
	250mm		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
	280mm		4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	
	315mm		4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	
	450mm		20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
Tê giảm hàn HDPE											
	90 x 63mm	Cái	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	Tân tiến
	110 x 90mm		258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
	125 x 90mm		401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
	125 x 110mm		409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	160 x 90mm		532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
	160 x 110mm		528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
	160 x 125mm		562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	
	225 x 90mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
	225 x 110mm		1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
	225 x 125mm		1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
	225 x 160mm		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
	250 x 90mm		1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
	250 x 110mm		1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
	250 x 125mm		1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
	250 x 160mm		1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
	250 x 225mm		2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
	280 x 110mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
	280 x 160mm		3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
	280 x 200mm		3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
	280 x 250mm		5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
	315 x 90mm		2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
	315 x 110mm		2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
	315 x 125mm		3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
	315 x 160mm		2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
	315 x 225mm		3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
	315 x 250mm		3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
	315 x 280mm		3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
	450 x 110mm		9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	
	450 x 160mm		11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	
	450 x 200mm		12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	
	450 x 250mm		14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	
	450 x 315mm		16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	
Côn hàn HDPE (Giảm)											
	90 x 63mm	Cái	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	Tân Tiến
	110 x 90mm		121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	
	125 x 90mm		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
	125 x 110mm		237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
	160 x 90mm		244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	
	160 x 110mm		268.545	268.545	268.545	268.545	268.545	268.545	268.545	268.545	
	160 x 125mm		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	225 x 90mm		918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	
	225 x 110mm		737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	
	225 x 125mm		893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	
	225 x 160mm		737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	
	250 x 90mm		907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
	250 x 110mm		793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	
	250 x 125mm		907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
	250 x 160mm		850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	
	250 x 225mm		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	
	280 x 110mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	280 x 125mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	280 x 160mm		1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
	280 x 225mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
	280 x 250mm		2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
	315 x 90mm		1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
	315 x 110mm		1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
	315 x 125mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	315 x 160mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	315 x 225mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	315 x 250mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	315 x 280mm		1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
	450 x 110mm		8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	
	450 x 160mm		8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
	450 x 225mm		6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	
	450 x 250mm		6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	
	450 x 315mm		5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	
	Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont)										
	90mm	Cái	254.364	254.364	254.364	254.364	254.364	254.364	254.364	254.364	Tân Tiến
	110mm		394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	
	125mm		394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	
	160mm		620.091	620.091	620.091	620.091	620.091	620.091	620.091	620.091	
	200mm		920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	
	225mm		1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	
	250mm		1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
	280mm		1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	315mm		2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
	450mm		4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
Nút bít hàn HDPE (Kèm đai thép và jiont)											
	90mm	Cái	65.364	65.364	65.364	65.364	65.364	65.364	65.364	65.364	Tân Tiến
	110mm		85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	
	125mm		184.182	184.182	184.182	184.182	184.182	184.182	184.182	184.182	
	160mm		249.455	249.455	249.455	249.455	249.455	249.455	249.455	249.455	
	200mm		415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	415.818	
	225mm		680.364	680.364	680.364	680.364	680.364	680.364	680.364	680.364	
	250mm		793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	
	280mm		1.247.364	1.247.364	1.247.364	1.247.364	1.247.364	1.247.364	1.247.364	1.247.364	
	315mm		1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
	450mm		3.742.182	3.742.182	3.742.182	3.742.182	3.742.182	3.742.182	3.742.182	3.742.182	
Côn răng trong ngoài PE											
	49 x 27	Cái	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	KV+UHM
	49 x 34		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	49 x 42		7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
	60 x 34		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
	60 x 49		16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
Chữ Tê ống HDPE											KV+UHM
	20 x 20	Cái	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 32		66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
	40 x 40		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	50 x 50		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
	63 x 63		182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
	90 x 90		477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
Chữ Tê giảm ống HDPE											
	25 x 20	Cái	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
	32 x 20		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
	32 x 25		57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
	40 x 32		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	50 x 32		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
	50 x 40		161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
	63 x 50		269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)											
	25 x 25	Cái	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 25		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20	Cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	20 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	25 x 20		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	25 x 25		59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
	32 x 25		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	32 x 32		68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
	40 x 40		171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
	50 x 50		237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
	63 x 63		346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
	90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Chữ Tê răng ngoài ống HDPE											
	20 x 20	Cái	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	
	20 x 25		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 20		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 25		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 32		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 25		71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
	32 x 32		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
	40 x 40		180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
	50 x 50		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
	63 x 63		385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
	90 x 90		1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	1.237.818	
Co 90o ống HDPE											
	20 x 20	Cái	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
	25 x 25		25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
	32 x 32		36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	
	40 x 40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
	50 x 50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	63 x 63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
	90 x 90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
	110 x 110		753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)											
	20 x 20	Cái	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	KV+UHM
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
	63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
	90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Co 90o răng ngoài ống HDPE (một											
	20 x 20	Cái	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
	25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
	25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
	25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
	32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
	50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
	63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
	90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
Nút bít ống HDPE											
	20	Cái	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	25		12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
	32		17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
	40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
	50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
	63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
	110		753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
	Giá vật tư chuyên ngành cấp thoát nước ghi trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
	Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230. **CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH.** ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547										
A	**Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)**										
Ống nhựa uPVC nong trơn											
1	Φ21x1.6mm	Mét	6.800								
2	Φ27x1.3mm		7.050								
3	Φ34x3.0mm		19.300								
4	Φ49x2.4mm		23.500								
5	Φ60x2.5mm		30.000								
6	Φ63x3.0mm		41.500								
7	Φ75x3.6mm		59.500								
8	Φ76x3.0mm		45.100								
9	Φ90x3.0mm		54.200								
10	Φ90x3.5mm		63.200								
11	Φ90x5.0mm		89.500								
12	Φ110x3.2mm		79.300								
13	Φ110x5.0mm		112.400								
14	Φ114x3.5mm		78.600								
15	Φ125x4.8mm		129.500								
17	Φ130x5.0mm		129.100								
18	Φ140x5.4mm		162.900								
19	Φ160x7.7mm		264.000								
20	Φ168x4.5mm		164.300								
21	Φ168x7.0mm		240.500								
22	Φ200x9.6mm		409.800								
23	Φ220x8.7mm		388.000								
24	Φ225x8.6mm		419.600								
25	Φ225x10.8mm		517.500								
26	Φ250x9.6mm		519.900								
27	Φ250x11.9mm		634.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
28	Φ280x13.4mm		798.800								
29	Φ315x12.1mm		819.900								
30	Φ315x15.0mm		1.003.700								
31	Φ400x11.7mm		1.016.500								
32	Φ400x15.3mm		1.322.200								
33	Φ400x19.1mm		1.630.000								
34	Φ450x17.2mm		1.676.100								
35	Φ450x21.5mm		2.130.350								
36	Φ450x21.5mm		2.068.000								
37	Φ560x21.4mm		2.595.300								
38	Ó Φ630x18.4mm		2.534.000								
39	Φ630x24.1mm		3.288.100								
40	Co uPVC 76 dày	Cái	38.500								
41	Co uPVC 90 mỏng		18.480								
42	Co uPVC 90 dày		49.940								
43	Co uPVC 110 mỏng		38.500								
44	Co uPVC 110 dày		80.740								
45	Co uPVC 114 mỏng		43.340								
46	Co uPVC 114 dày		115.280								
47	Co uPVC 280 mỏng		1.170.840								
48	Co uPVC 315 mỏng		1.370.050								
49	Co giảm uPVC 27/21 dày		2.640								
50	Co giảm uPVC 34/21 dày		3.630								
51	Co giảm uPVC 34/27 dày		4.070								
52	Co giảm uPVC 42/21 mỏng		5.720								
53	Co giảm uPVC 42/21 dày		6.820								
54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng		9.680								
55	Co giảm uPVC 90/34 dày		28.380								
56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng		27.500								
57	Co giảm uPVC 114/90 dày		62.810								
58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày		15.290								
59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày		25.520								
60	Co uPVC 27/ren ngoài thau 21		23.210								
61	Lơi uPVC 42 mỏng		2.530								
62	Lơi uPVC 42 dày		6.930								
63	Lơi uPVC 49 mỏng		3.300								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	64	Lơi uPVC 49 dày		10.560								
	65	Lơi uPVC 60 mỏng		5.390								
	66	Lơi uPVC 60 dày		16.280								
	67	Lơi uPVC 140 dày		128.810								
	68	Lơi uPVC 160 mỏng		105.270								
	69	Lơi uPVC 160 dày		144.100								
	70	Lơi uPVC 168 mỏng		104.060								
	71	Lơi uPVC 168 dày		308.880								
	72	Lơi uPVC 200 mỏng		183.480								
	73	Nối uPVC 34 dày		4.070								
	74	Nối uPVC 42 mỏng		3.080								
	75	Nối uPVC 42 dày		5.610								
	76	Nối uPVC 49 mỏng		3.410								
	77	Nối uPVC 49 dày		8.690								
	78	Nối uPVC 60 mỏng		3.740								
	79	Nối uPVC 60 dày		13.420								
	80	Nối uPVC 76 mỏng		6.050								
	81	Nối uPVC 76 dày		26.620								
	82	Nối uPVC 90 mỏng		9.240								
	83	Nối uPVC 90 dày		27.500								
	84	Nối uPVC 110 mỏng		15.180								
	85	Nối uPVC 114 mỏng		18.040								
	86	Nối giảm uPVC 76/49 dày		17.930								
	87	Nối giảm uPVC 90/49 mỏng		10.340								
	88	Nối giảm uPVC 110/90 mỏng		19.690								
	89	Nối giảm uPVC 110/90 dày		32.450								
	90	Nối giảm uPVC 114/34 mỏng		12.100								
	91	Tê uPVC 140 dày		238.920								
	92	Tê uPVC 160 mỏng		168.080								
	93	Tê uPVC 160 dày		412.500								
	94	Tê uPVC 168 mỏng		145.860								
	95	Tê uPVC 168 dày		505.010								
	96	Tê uPVC 200 dày		449.240								
	97	Tê uPVC 220 dày		855.690								
	98	Tê cong uPVC 168 dày		745.800								
	99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng		2.420								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
100	Tê giảm uPVC 27/21 dày		3.740								
101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng		3.300								
102	Tê giảm uPVC 90/49 dày		49.610								
103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng		151.580								
104	Tê giảm uPVC 168/60 dày		369.160								
105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng		135.850								
106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày		451.440								
107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng		166.210								
108	Tê giảm uPVC 168/114 dày		552.200								
109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày		4.400								
110	Nắp bít uPVC 60 mỏng		3.630								
111	Nắp bít uPVC 60 dày		9.570								
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng		7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày		22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng		14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày		48.290								
116	Y uPVC 160 dày		295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng		225.830								
118	Y uPVC 168 dày		517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng		610.060								
120	Y uPVC 200 dày		840.070								
121	Y uPVC 220 dày		1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng		136.620								
123	Y giảm uPVC 168/90 dày		316.140								
124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng		180.290								
125	Y giảm uPVC 168/114 dày		370.480								
126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng		778.800								
127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng		34.430								
128	Nối thông tắc uPVC 114 dày		64.350								
129	Tứ thông uPVC 90		49.170								
130	Tứ thông uPVC 114		103.620								
131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
B	**Sản phẩm thứ II (HDPE)**										
Ống nhựa HDPE											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Φ20x1.4mm	Mét	6.930								
2	Φ20x2.0mm		8.910								
3	Φ25x1.4mm		8.470								
4	Φ25x1.6mm		9.460								
5	Φ25x2.0mm		11.220								
6	Φ32x1.6mm		12.210								
7	Φ32x2.0mm		14.960								
8	Φ40x2.0mm		18.920								
9	Φ40x2.4mm		22.880								
10	Φ50x2.4mm		29.370								
11	Φ50x3.0mm		35.310								
12	Φ63x3.0mm		45.870								
13	Φ63x3.8mm		56.320								
14	Φ63x4.7mm		67.650								
15	Φ63x5.8mm		81.620								
16	Φ63x7.1mm		97.570								
17	Φ75x4.5mm		78.540								
18	Φ90x4.3mm		91.630								
19	Φ90x5.4mm		113.080								
20	Φ110x5.3mm		137.500								
21	Φ110x6.6mm		168.080								
22	Φ110x8.1mm		203.280								
23	Φ110x10.0mm		244.640								
24	Φ110x12.3mm		295.240								
25	Φ125x4.8mm		142.120								
26	Φ125x6.0mm		175.780								
27	Φ125x7.4mm		214.390								
28	Φ125x11.4mm		317.240								
29	Φ140x6.7mm		220.000								
30	Φ140x8.3mm		269.170								
31	Φ140x10.3mm		328.020								
32	Φ140x15.7mm		479.050								
33	Φ160x7.7mm		288.420								
34	Φ160x9.5mm		351.340								
35	Φ180x8.6mm		362.560								
36	Φ180x10.7mm		444.400								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
37	Φ200x9.6mm		449.130								
38	Φ200x11.9mm		548.240								
39	Φ200x18.2mm		808.940								
40	Φ225x10.8mm		567.600								
41	Φ225x13.4mm		691.680								
42	Φ250x11.9mm		694.650								
43	Φ250x14.8mm		852.280								
44	Φ250x22.7mm		1.259.280								
45	Φ280x10.7mm		707.300								
46	Φ280x13.4mm		876.810								
47	Φ280x16.6mm		1.065.020								
48	Φ280x25.4mm		1.578.720								
49	Φ280x31.3mm		1.826.880								
50	Φ315x7.7mm		553.080								
51	Φ315x12.1mm		898.590								
52	Φ315x15.0mm		1.101.870								
53	Φ315x18.7mm		1.355.860								
54	Φ315x28.6mm		1.998.370								
55	Φ355x16.9mm		1.398.980								
56	Φ355x21.1mm		1.725.460								
57	Φ355x26.1mm		2.098.800								
58	Φ400x19.1mm		1.783.870								
59	Φ400x23.7mm		2.180.860								
60	Φ400x36.3mm		3.220.690								
61	Φ400x44.7mm		3.753.200								
62	Φ450x21.5mm		2.255.880								
63	Φ450x26.7mm		2.763.090								
64	Φ450x40.9mm		4.078.470								
65	Φ500x23.9mm		2.879.360								
66	Φ500x29.7mm		3.531.660								
67	Φ500x45.4mm		5.205.860								
68	Φ500x55.8mm		5.854.860								
69	Φ560x26.7mm		3.826.350								
70	Φ560x33.2mm		4.697.550								
71	Φ560x50.8mm		6.924.610								
72	Φ630x30.0mm		4.833.620								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
73	Φ630x37.4mm		5.949.790								
74	Φ630x57.2mm		8.784.600								
75	Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350								
76	Co hàn HDPE 110 (90°)		168.410								
77	Co hàn HDPE 125 (90°)		220.330								
78	Co hàn HDPE 140 (90°)		281.380								
79	Co hàn HDPE 160 (90°)		373.670								
80	Co hàn HDPE 180 (90°)		484.110								
81	Co hàn HDPE 200 (90°)		710.050								
82	Co hàn HDPE 200 (90°)		919.930								
83	Co hàn HDPE 250 (90°)		1.249.490								
84	Co hàn HDPE 140 (22.5°)		217.910								
85	Co hàn HDPE 160 (22.5°)		288.640								
86	Co hàn HDPE 180 (22.5°)		370.150								
87	Co hàn HDPE 200 (22.5°)		552.860								
88	Co hàn HDPE 225 (22.5°)		710.600								
89	Y hàn HDPE 180 (45°)		624.580								
90	Y hàn HDPE 200 (45°)		970.310								
91	Y hàn HDPE 225 (45°)		1.279.630								
92	Y hàn HDPE 250 (45°)		1.782.440								
93	Y hàn HDPE 280 (45°)		2.331.340								
94	Y hàn HDPE 315 (45°)		3.440.470								
95	Y hàn HDPE 355 (45°)		4.888.730								
96	Y hàn HDPE 400 (45°)		6.455.570								
97	Y hàn HDPE 450 (45°)		8.563.500								
98	Y hàn HDPE 500 (45°)		11.415.910								
99	Y hàn HDPE 560 (45°)		15.689.850								
100	Tê hàn HDPE 280		1.766.160								
101	Tê hàn HDPE 315		2.624.160								
102	Tê hàn HDPE 355		3.723.390								
103	Tê hàn HDPE 400		4.844.950								
104	Tê hàn HDPE 450		6.334.020								
105	Tê hàn HDPE 500		8.390.690								
106	Tê hàn HDPE 560		10.397.640								
107	Co hàn HDPE 355 (45°)		2.638.900								
108	Co hàn HDPE 400 (45°)		3.401.090								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
109	Co hàn HDPE 450 (45°)		4.394.060								
110	Co hàn HDPE 500 (45°)		5.857.060								
111	Co hàn HDPE 560 (45°)		7.566.350								
112	Co hàn HDPE 630 (45°)		10.317.230								
113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)		65.230								
114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)		132.220								
115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)		171.490								
116	Y hàn HDPE 355 (60°)		4.888.730								
117	Y hàn HDPE 400 (60°)		6.455.570								
118	Y hàn HDPE 450 (60°)		8.563.500								
119	Y hàn HDPE 500 (60°)		11.415.910								
120	Tứ thông hàn HDPE 400		6.584.930								
121	Tứ thông hàn HDPE 450		8.537.100								
122	Tứ thông hàn HDPE 500		11.625.130								
123	Tứ thông hàn HDPE 560		14.129.060								
124	Tứ thông hàn HDPE 630		16.834.950								
C	**Sản phẩm thứ III (PPR)**										
Ống nhựa PPR											
1	Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
2	Φ20x4.1mm		32.010								
3	Φ25x2.8mm		41.800								
4	Φ25x5.1mm		53.020								
5	Φ32x6.5mm		82.060								
6	Φ40x6.7mm		115.500								
7	Φ40x8.1mm		125.400								
8	Φ50x4.6mm		106.370								
9	Φ50x5.6mm		135.300								
10	Φ50x10.1mm		200.090								
11	Φ63x5.8mm		169.070								
12	Φ63x12.7mm		315.040								
13	Φ75x6.8mm		235.070								
14	Φ75x8.4mm		313.500								
15	Φ75x10.3mm		300.080								
16	Φ75x12.5mm		392.040								
17	Φ75x15.1mm		445.060								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
18	Φ90x8.2mm		343.090								
19	Φ90x10.1mm		506.000								
20	Φ90x12.3mm		420.090								
21	Φ90x15.0mm		586.080								
22	Φ90x18.1mm		640.090								
23	Φ110x10.0mm		549.010								
24	Φ110x12.3mm		748.000								
25	Φ125x11.4mm		680.020								
26	Φ125x17.1mm		830.060								
27	Φ125x20.8mm		1.110.010								
28	Φ140x23.3mm		1.410.090								
29	Φ140x28.1mm		1.680.030								
30	Φ160x32.1mm		2.176.020								
31	Co (45) PPR 40	Cái	23.100								
32	Co (45) PPR 50		44.100								
33	Nối PPR 32		8.000								
34	Nối PPR 40		12.800								
35	Nối PPR 50		23.000								
36	Nối giảm PPR 32/25		6.800								
37	Nối giảm PPR 40/32		10.500								
38	Co (90) PPR 40		22.000								
39	Co (90) PPR 50		38.600								
40	Co giảm PPR 25/20		7.700								
41	Co giảm PPR 32/20		13.500								
42	Co giảm PPR 32/25		14.400								
43	Tê PPR 32		17.300								
44	Tê PPR 40		27.000								
45	Tê PPR 50		53.000								
46	Tê giảm PPR 25/20		10.500								
47	Tê giảm PPR 32/20		18.500								
48	Tê giảm PPR 32/25		18.500								Giá đã có VAT
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam										
	Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544										
	Ống nhựa Tiền Phong uPVC										
	PVC :BS DK 21- d 1,2 li	mét	4.950								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	PVC :BS DK 27- d 1,4 li		7.370								
	PVC :BS DK 27- d 1,8 li		9.625								
	PVC :BS DK 34- d 2 li		13.420								
	PVC :BS DK 49- d 2,4 li		23.430								
	PVC :BS DK 60- d 2 li		24.750								
	PVC :BS DK 90- d 2,9 li		53.460								
	PVC :BS DK 114- d 3,2 li		75.240								
	PVC :BS DK 168- d 4,3 li		148.390								
	PN5		233.800								
	PN5		559.500								
	PN5		928.800								
Ống nhựa Tiền Phong HDPE											
	HDPE : DK 20- d 2 li, PN16		8.500								
	HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5		10.800								
Ống nhựa Tiền Phong PPR											
	PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20		28.900								
	PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20		50.700								
	PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20		74.600								
	PN20		34.700								
	PN20		60.800								
	PN20		89.500								Giá đã có VAT
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.											
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ		660.000								
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly		792.000								
4	Đầu báo khói địa chỉ		660.000								
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly		792.000								
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ		792.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly		924.000								
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ		825.000								
9	Đầu báo gas địa chỉ		1.254.000								
10	Còi địa chỉ		858.000								
11	Còi địa chỉ có cách ly		990.000								
12	Còi và đèn địa chỉ		1.188.000								
13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly		1.320.000								
14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo		792.000								
15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly		924.000								
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng											
1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
2	Bộ hiển thị và điều khiển phụ		7.590.000								
3	Board Rờ le cho MAG 8 plus		1.452.000								
4	Đầu báo nhiệt cố định		280.500								
5	Đầu báo nhiệt gia tăng		280.500								
6	Đầu báo khói		346.500								
7	Đầu báo khói nhiệt kết hợp		462.000								
8	Nút nhấn khẩn		250.800								
9	Đèn báo phòng		122.100								
10	Còi báo cháy có đèn chớp		244.200								
11	Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm		858.000								
12	Còi báo cháy		468.600								
13	Đầu báo tia chiếu Beam 50m		13.134.000								Đơn giá chưa thuế/cái
14	Đầu báo tia chiếu Beam 100m		16.368.000								
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng											
1	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
2	Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m		18.000.000								
3	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m		18.840.000								
4	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m		22.920.000								Đơn giá chưa thuế/cây
	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG BA VŨ **Địa chỉ: Quốc lộ 54, ấp Kinh Xáng, huyện Cầu Kè, Trà Vinh; Điện thoại: 0294 223 4333 - 0120 454 7594 - 0939 951 717**										
	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao/50kg						89.000	89.000		
	Sắt Ø6 miền Nam	Kg						16.500	16.500		
	Sắt Ø8 miền Nam	Kg						16.450	16.450		
	Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây						115.000	115.000		
	Sắt Ø12 dài 11,7m							166.000	166.000		
	Sắt Ø14 dài 11,7m							245.000	245.000		
	Sắt Ø16 dài 11,7m							311.000	311.000		
	Sắt Ø18 dài 11,7m							395.000	395.000		
	Sắt Ø20 dài 11,7m							469.000	469.000		
	Sắt Ø22 dài 11,7m							562.000	562.000		
	Sắt Ø25 dài 11,7m							691.000	691.000		
	Dây kẽm buột	Kg						23.000	23.000		
	Cát lấp	M3						165.000	165.000		
	Cát xây tô Tân Châu							390.000	390.000		
	Đá 4x6 Tân Uyên							430.000	430.000		
	Đá 1x2 Tân Uyên							515.000	515.000		
	Đá dăm loại 1 Tân Uyên							395.000	395.000		
	Đá dăm loại 2 Tân Uyên							370.000	370.000		
	Đá mi sàn Tân Uyên							540.000	540.000		
	Đá 1x1							565.000	565.000		
	Gạch thẻ đất nung KT 4x8x18	Viên						1.150	1.150		
	Gạch ống đất nung KT 8x8x18							1.300	1.300		
	Gạch thẻ không nung KT 4x8x18							1.600	1.600		
	Gạch ống không nung KT 8x8x18							1.700	1.700		
	9x19x39							9.500	9.500		

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Gạch Block 200 KT 9x19x39							16.500	16.500		
	Ngói đất nung 22 viện/m2							13.500	13.500		
	Ngói úp nốc							29.000	29.000		
	60x160x12,5. Trọng lượng (kg/v)	Viên						8.500	8.500		
	Gạch vỉa hè 300x300x40 màu	M2						115.000	115.000		
	mài							125.000	125.000		
	Lam be tong đúc sẵn 380x600							110.000	110.000		
	Gạch lót nền ceramic 300x300							135.000	135.000		
	Gạch lót nền ceramic 400x400							135.000	135.000		
	Gạch lót nền ceramic 500x500							175.000	175.000		
	Gạch lót nền ceramic 600x600							215.000	215.000		
	Gạch lót nền ceramic 800x800							295.000	295.000		
	200x400							145.000	145.000		
	250x400							135.000	135.000		
	300x450							145.000	145.000		
	300x600							210.000	210.000		
	100x200							180.000	180.000		
	Gạch ốp tường đất nung 7x20	Viên						3.100	3.100		
	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	Viên						2.700	2.700		
	Gạch lót nền granite 300x300	M2						240.000	240.000		
	Gạch lót nền granite 400x400							185.000	185.000		
	Gạch lót nền granite 500x500							225.000	225.000		
	Gạch lót nền granite 600x600							290.000	290.000		
	Gạch lót nền granite 800x800							390.000	390.000		
	Gạch ốp tường granite 100x200	Viên						245.000	245.000		
	Sơn Dulux màu nội thất	Thùng/18L						2.300.000	2.300.000		
	Sơn Dulux màu ngoại thất							3.750.000	3.750.000		
	Sơn Dulux lót nội thất							2.210.000	2.210.000		
	Sơn Dulux lót ngoại thất							3.600.000	3.600.000		
	Bột Dulux nội thất	Bao 40 kg						610.000	610.000		
	Bột Dulux ngoại thất	Bao 40 kg						610.000	610.000		
	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ						6.500.000	6.500.000		
	Xí bệt Caesar 2 khối							3.100.000	3.100.000		
	Xí xổm đất tráng men							450.000	450.000		

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Chậu tiểu nam Caesar							4.100.000	4.100.000		
	Vòi xịt xí Caesar							450.000	450.000		
	Vòi rửa lavabo Caesar							1.450.000	1.450.000		
	Chậu rửa Caesar							1.950.000	1.950.000		
	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái						1.600.000	1.600.000		
	Vòi sen tắm Caesar	Bộ						4.410.000	4.410.000		
	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái						4.770.000	4.770.000		
	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà							6.775.000	6.775.000		
	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà							8.500.000	8.500.000		
	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà							13.500.000	13.500.000		
	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ						2.850.000	2.850.000		
	Chậu rửa chén inox 2 ngăn							3.550.000	3.550.000		
	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn							3.500.000	3.500.000		
	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn							4.300.000	4.300.000		
	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	M2						1.750.000	1.750.000		
	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm							1.250.000	1.250.000		
	Cửa sổ nhôm sơn tinh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm							1.550.000	1.550.000		
	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly							1.450.000	1.450.000		
	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tinh điện							1.750.000	1.750.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly							1.600.000	1.600.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tinh điện							1.900.000	1.900.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly							2.050.000	2.050.000		
	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tinh điện							2.350.000	2.350.000		
	Khung bao inox cửa sổ phi 14							1.300.000	1.300.000		
	Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lề sàn							1.650.000	1.650.000		
	Cửa sổ kính cường lực dày 12 bản lề sàn							1.900.000	1.900.000		

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Cửa đi sắt kính, thép hộp 30x60							1.400.000	1.400.000		
	Cửa sổ sắt kính, thép hộp 30x60							1.350.000	1.350.000		
	Cửa sắt cổng hàng rào							1.700.000	1.700.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.2	Cây						175.000	175.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x30x1.4							193.000	193.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.0							210.000	210.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.2							230.000	230.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 30x60x1.4							250.000	250.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.0							271.000	271.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.2							292.000	292.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.4							330.000	330.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 40x80x1.8							405.000	405.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.2							355.000	355.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.4							410.000	410.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 50x100x1.8							495.000	495.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 60x120x1.8							595.000	595.000		
	Sắt hộp mạ kẽm 60x120x2.0							670.000	670.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.4 mm	M2						110.000	110.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.42 mm							125.000	125.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.45 mm							145.000	145.000		
	Tol sống vuông mạ màu 0.5 mm							165.000	165.000		
	Trần thạch cao khung nổi							137.000	137.000		
	Trần thạch cao khung chìm							152.000	152.000		
	Trần kim loại (Mã sản phẩm: GS100, GS150 , GS200)- Quy cách: 100mm, 150 mm , 200mm- Mầu sắc: White(RAL)- Chiều dày: 0.37- 0.7mm	M2						550.000	550.000		Giá chưa bao gồm thuế VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm	m2	1.656.945	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	1.551.181	
2	Vách kính ố định (kính trắng Việt Nhật 5li)		2.512.024	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	2.593.415	
3	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA (kính trắng Việt Nhật 5li)		3.788.845	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	3.843.028	
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet		5.822.445	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	5.757.980	
5	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền		5.731.505	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	5.233.284	
6	Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU		5.560.520	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	5.593.056	
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet		6.187.054	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	5.885.354	
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus		6.376.363	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	6.243.366	
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi		7.001.597	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	6.351.127	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi		7.702.950	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	7.318.104	
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus		5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	5.122.582	
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus		7.327.860	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	7.125.308	
ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	1.756.351	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	2.237.703	
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m		2.640.939	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	2.843.723	
3	Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m		3.400.731	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	3.464.851	
4	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m		3.130.296	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	3.328.175	
5	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m		3.449.322	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	4.135.007	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m		3.829.300	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m		3.516.550	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m		3.647.056	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m		3.826.160	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m		2.662.181	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m		3.740.733	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	Đơn giá chưa thuế/m2
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000								
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000								
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	6	Kẽm gai	Kg	18.000								Giá đã có VAT
	7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000								
	8	Ty 6 ly	Cây	2.400								
	9	Ty 4 ly	Cây	2.000								
	11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000								
	12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000								
	13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000								
	14	Bột đá	Kg	2.000								
	15	A dao	Kg	8.000								